

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 752/2022/HCPT

Ngày 15 – 9 – 2022

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Các Thẩm phán:

Ông Lê Văn An

Ông Nguyễn Văn Khương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Nguyễn Kim Đoàn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 285/2022/TLPT-HC ngày 02 tháng 6 năm 2022 về “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HC-ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1554/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Hà Trọng G, sinh năm 1958. *(Có mặt)*

Địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện K, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G: Luật sư LS1 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có mặt)*

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Bình Dương. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: thị trấn TT1, huyện K, tỉnh Bình Dương

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963.
(Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện K, tỉnh Bình Dương.

Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Hà Trọng G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của người khởi kiện trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Nguyên gia đình ông Hà Trọng G có khai phá được một lô đất khoảng 4.000m² vào năm 1996 và mua một mảnh đất liền kề của ông Hoàng Văn Vạc. Năm 1997, gia đình ông G có đổi đất khai phá cho bà Nguyễn Thị N để phần đất được liền kề với phần đất ông G đã mua của ông Vạc. Việc chuyển đổi đất với bà N được hai gia đình làm giấy đổi đất cho nhau, có sự chứng kiến của ông Toàn là người hàng xóm làm chứng.

Ngày 25/10/2000 UBND huyện K đã ban hành Quyết định số 664/2000/QĐ-UB, với nội dung như sau:

“Điều 1: Bác đơn khiếu nại của ông Hoàng Văn Vạc ở ấp 5, xã A1 đòi lại đất của ông Hà Trọng G đang quản lý sử dụng.

Điều 2: G trách nhiệm cho Phòng NN&PTNT, Thanh tra huyện cùng UBND xã A1 tổ chức công bố việc thực hiện quyết định này và báo cáo kết quả về UBND huyện”.

Theo đó, ngày 22/01/2002 UBND huyện K ban hành Công văn số 33/CV-UB về việc thực hiện Quyết định số 664/2000/QĐ-UB như sau:

“Bác đơn khiếu nại của ông Hoàng Văn Vạc ở ấp 5, xã A1 (theo Điều 1 Quyết định số 664/2000/QĐ-UB ngày 25/10/2000).

G cho Phòng NNPTNT&ĐC cùng hội đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã A1 xem xét cho thuê đất hoặc giao đất theo Luật Đất đai sửa đổi năm 2001”.

Ngay sau đó, UBND xã A1 đã thực hiện theo chỉ đạo của Công văn số 33/CV-UB với nội dung trên, cụ thể tại Báo cáo ngày 20/6/2003 có nêu: *“UBND xã A1 có mời ông Hà Trọng G đến tại UBND xã làm việc. UBND xã thống nhất quyết định cho ông Hà Trọng G thuê đất và yêu cầu ông làm thủ tục, hồ sơ xin thuê đất và nộp tại UBND xã”.*

Đồng thời, ông G cũng đã lên làm việc tại UBND xã A1 và đã nhiều lần nộp hồ sơ để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là

GCNQSDĐ) đối với phần đất nêu trên. Tuy nhiên, đến nay UBND huyện K vẫn chưa xem xét hồ sơ và thực hiện cấp GCNQSDĐ cho phần đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông G.

Trong quá trình sử dụng, bà N đã lấn sang phần đất của gia đình ông G. Năm 1999, 2000 khi nhà nước có chủ trương cho người dân kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận, bà N được UBND xã, UBND huyện cấp GCNQSDĐ mà gia đình ông G không hề hay biết. Khoảng năm 2018, bà N chuyển nhượng đất thì ông G phát hiện phần đất bà N chuyển nhượng lấn sang phần đất của ông G.

Ngày 17/5/2018, ông G có làm đơn khiếu nại UBND xã A, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K gửi đến các cơ quan huyện K và đơn gửi đến đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Dương ngày 21/6/2018 với nội dung: Yêu cầu làm rõ đất khai hoang của gia đình ông G, tổ chức làm việc trực tiếp với ông G và ông Vạc; kiểm tra đo đạc hiện trạng đất khai hoang của ông G và bà N và yêu cầu xem xét lại trình tự cấp GCNQSDĐ cho bà N, vì ông G là người giáp ranh đất với và N, nhưng không được biết việc UBND xã, UBND huyện xét cấp GCNQSDĐ cho bà N (cụ thể là ông G không được ký giáp ranh).

Qua quá trình giải quyết của các cơ quan chức năng huyện K, ông G đã nhận được:

- Công văn trả lời số 953/UBND-NC ngày 14/9/2018 của UBND huyện K, nội dung của công văn không đúng sự việc, không khách quan, trái pháp luật và không đúng nội dung đơn khiếu nại của ông G, mà chỉ xem xét trả lời những vấn đề mà ông G không đề cập tới là: Khẳng định GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị N đã được UBND cấp, tranh chấp đối với bà N (người có GCNQSDĐ) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân; Hướng tới tranh chấp giữa ông G với ông Hoàng Văn Vạc, đồng thời viện dẫn bản án đã được giải quyết của TAND huyện K, Bản án số 42/2010/DS-ST ngày 31/8/2010.

- Công văn số 60/UBND-NC ngày 24/01/2018 của UBND huyện K: Thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bà N không có quy định các hộ sử dụng liền kề ký giáp ranh; việc xác định nguồn gốc trên cơ sở kê khai của hộ gia đình cá nhân sử dụng đất, được hội đồng xem xét cấp GCNQSDĐ thông qua. Việc cấp GCNQSDĐ cho bà N đã thực hiện từ năm 2002, hiện nay khu đất trên bà N đã thực hiện chuyển nhượng, tặng cho hết phần đất được cấp GCNQSDĐ, UBND huyện không có thẩm quyền thu hồi GCNQSDĐ đã cấp để thực hiện cấp đất cho ông G, mà phải do Tòa án giải quyết.

Nhận thấy, UBND huyện K cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị N trái pháp luật, không tiến hành ký giáp ranh, cấp chồng lấn sang đất của gia đình ông G

trong nhiều năm qua khiến cho gia đình ông G bị ảnh hưởng rất nhiều về quyền và lợi ích hợp pháp.

Từ những trình bày trên, ông G yêu cầu Tòa án: Hủy GCNQSDĐ số 01190.QSDD/PG ngày 04/3/2002 do UBND huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị N.

Tại Văn bản số 1393/UBND-TNMT ngày 02/11/2021 người bị kiện UBND huyện K trình bày:

Ngày 16/3/2011, ông Hà Trọng G có đơn khiếu nại bà Nguyễn Thị N chiếm đất của gia đình ông gửi đến UBND huyện K.

Ngày 23/3/2011, UBND huyện K có phiếu trả đơn khiếu nại số: 213/PTĐ-UBND, có nội dung: Đơn khiếu nại của ông Hà Trọng G không đủ điều kiện để thụ lý, đồng thời có văn bản hướng dẫn cho UBND xã A khi tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai phải tuân theo đúng trình tự quy định của pháp luật và hướng dẫn các bên nếu không hòa giải thành thì gửi đơn lên Tòa án nhân dân nơi có đất để được giải quyết.

Ngày 19/4/2011, UBND huyện có phiếu chuyển số 26/PC-UBND, về việc yêu cầu Chủ tịch UBND xã A làm việc lại với ông G và bà N, đồng thời đề xuất hướng giải quyết vụ việc.

Ngày 22/6/2011, UBND huyện K nhận được Báo cáo số 18/BC UBND ngày 09/5/2011 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Hà Trọng G có nội dung: *“...Trong buổi hoà giải ngày 06/5/2011 tại UBND xã A ông Hà Trọng G và bà Nguyễn Thị N đều có mặt nhưng hai bên không tự thống nhất với nhau. Các thành viên trong hội đồng tư vấn xã A không xác định được nguồn gốc, diện tích thửa đất trên, việc ông G và bà N có thực hiện việc đổi đất với nhau hay không cũng chưa thể xác định bởi lý do bà N không công nhận có giao kết hợp đồng đổi đất với ông G. Vì vậy, kính chuyển cơ quan có thẩm quyền xác định lại nguồn gốc, diện tích đất tại UBND xã A1 để có cơ sở xem xét giải quyết”.*

Ngày 13/7/2011, UBND huyện K có Kết luận số 76/TB-UBND ngày 22/7/2011, thống nhất với nội dung của Phòng TN&MT đề xuất: Vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện K, lý do: Khu đất tranh chấp đã được cấp GCNQSDĐ và đây là tranh chấp hợp đồng đổi đất.

- Theo Biên bản xác minh ngày 07/11/2010 của UBND xã A và đối chiếu với bản đồ địa chính, Bản án số: 42/2010/DS-ST ngày 31/8/2010 của Tòa án nhân dân huyện K xác định: Phần đất tranh chấp hợp đồng mà ông Hà Trọng G cho rằng đổi đất với bà N có 2 phần:

+ Phần thứ nhất: Thuộc thửa 99 tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã A có diện tích 4.292m² đã được UBND huyện K cấp GCN-QSĐĐ số: 01190.QSĐĐ/PG ngày 04/3/2002 cho bà Nguyễn Thị N.

+ Phần thứ hai: Thuộc một phần thửa số 47 tờ bản đồ 06, bản đồ địa chính xã A có diện tích 1.050m², phần diện tích này đã được tuyên trong Bản án số 42/2010/DS-ST ngày 31/8/2010 của Tòa án nhân dân huyện K giải quyết tranh chấp giữa ông Hoàng Văn Vạc với ông Hà Trọng G.

Từ những căn cứ nêu trên, ngày 14/9/2018, Ủy ban nhân dân huyện K đã ban hành Công văn trả lời số 953/UBND-NC về việc trả lời đơn của ông Hà Trọng G, sinh năm 1958, ngụ tại ấp 5, xã A, huyện K, tỉnh Bình Dương, có nội dung: Vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện K.

Sau khi nhận được công văn trên, ông Hà Trọng G không đồng ý với nội dung trả lời, ngày 21/9/2018 ông G tiếp tục àm đơn kiến nghị giải quyết. .

Ngày 11/11/2018, UBND huyện tổ chức buổi đối thoại với ông Hà Trọng G, tại buổi đối thoại, ông G có ý kiến:

- Xem xét lại việc cấp GCNQSĐĐ cho bà Nguyễn Thị N.
- Tổ chức đối thoại với các bên liên quan, và đo đạc hiện trạng khu đất
- Kiểm tra lại đất của gia đình ông khai hoang lại cấp cho người khác.

Ngày 24/01/2019, UBND huyện K có Công văn số 60/UBND-NC ngày 24/01/2019, về việc trả lời đơn yêu cầu của ông Hà Trọng G, trong đó có nội dung: Căn cứ Điều 26 của Bộ Luật Tổ tụng dân sự, đề nghị ông Hà Trọng G liên hệ với Tòa án nhân dân các cấp để được xem xét giải quyết.

Qua xem xét hồ sơ lưu trữ việc cấp GCNQSĐĐ cho bà N và căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật Khiếu nại năm 2011, khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, khoản 56 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K xác định:

- Việc UBND huyện K cấp GCNQSĐĐ cho bà Nguyễn Thị N năm 2002, thực hiện đúng theo Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998 của Tổng cục Địa chính, Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi bổ sung năm 1998, năm 2001, cụ thể:

- Theo quy định tại thời điểm cấp GCNQSĐĐ cho bà Nguyễn Thị N không có quy định các hộ sử dụng liền kề ký giáp ranh.

- Việc xác định nguồn gốc của UBND xã A1 (nay là xã A) trên cơ sở kê khai của hộ gia đình cá nhân sử dụng đất, được thông qua hội đồng xét cấp GCNQSDĐ xem xét.

- Thành phần hồ sơ cấp GCNQSDĐ theo quy trình địa chính chính quy được áp dụng tại Mục I.2.4, Mục I.3 Thông tư 346/1998/TT-TCĐC, ngày 16/03/1998 của Tổng cục Địa chính, đối chiếu quy định nêu trên, thì thành phần hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị N là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

- Việc bà Nguyễn Thị N được cấp GCNQSDĐ vào năm 2002, quá trình kê khai đăng ký cấp GCN-QSDĐ không có ai khiếu nại, trong đơn đăng ký có ghi nguồn gốc đất: Khai phá năm 1990, quy trình kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ đúng theo Thông tư số: 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính.

- Theo như đơn ông Hà Trọng G trình bày, năm 1997 ông G và bà N làm giấy đổi đất cho nhau nhưng không thông qua chính quyền địa phương là trái với Điều 31 của Luật Đất đai năm 1993, vì vậy đây là giao dịch dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện K mà thuộc thẩm quyền của Tòa án theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Phần đất tranh chấp một phần đã có GCNQSDĐ và một phần đã nằm trong phần đất mà Tòa án nhân dân huyện K xét xử. Căn cứ Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013, vụ việc trên không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện K.

- Hiện nay bà Nguyễn Thị N đã tặng cho, chuyển nhượng toàn bộ khu đất đã được cấp GCNQSDĐ (thửa đất số 99, tờ bản đồ 06, diện tích 4.292m²), căn cứ Khoản 5 Điều 87 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Đất đai, khoản 56 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, việc thu hồi GCNQSDĐ thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân các cấp.

Từ những căn cứ trên, căn cứ Điều 116, Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Điều 33 của Luật Khiếu nại năm 2011, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đình chỉ vụ án, lý do:

Thời hiệu, thời hạn giải quyết đã hết và quá trình cấp giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị N thực hiện đúng theo Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC, ngày 16/03/1998 của Tổng cục Địa chính, Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi bổ sung năm 1998, năm 2001.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị N trình bày:

Nguồn gốc phần đất diện tích 4.292m² thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 06 tại xã A, huyện K trước đây (trước năm 1975) là đồn điền của của các nhà tư bản chủ cũ (là ai thì bà N không biết). Sau năm 1975, chủ đồn điền bỏ đi không quản lý sử dụng đất này và toàn bộ khu vực đó trở thành đất rừng bỏ hoang. Năm 1978, bà N từ Miền Bắc vào định cư tại chợ A, xã A1 (nay là xã A), huyện K, tỉnh Sông Bé. Đến năm 1989, do nhu cầu sử dụng đất nên bà N có đến khu vực thửa đất số 99, tờ bản đồ số 06 xã A để khai hoang cất nhà ở và trồng cây điều, khoai mì. Quá trình sử dụng đất của bà N là ổn định, không tranh chấp với ai. Đến năm 2000 thì UBND xã A1 có chủ trương cấp đất cho tất cả các hộ dân trên địa bàn nên có thông báo và hướng dẫn người dân làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó các mẫu đơn xin cấp GCNQSDĐ là do cán bộ của xã đưa bà N ký và họ làm tất cả các thủ tục liên quan. Thậm chí đến thời điểm hiện nay bà N có ký giấy tờ nào không thì bà N cũng không nhớ. Bà N nhớ vào ngày 04/3/2002 thì bà N được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ số 01190.QSDĐ/PG và bà N sử dụng ổn định từ đó cho đến nay thì mới biết ông Hà Trọng G nộp đơn khởi kiện xin hủy GCNQSDĐ của bà N. Yêu cầu của ông Hà Trọng G là hoàn toàn không có căn cứ.

Bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Hà Trọng G vì đây là phần đất do bà N đã khai phá hợp pháp, bà N đã đăng ký và được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ là hoàn toàn hợp pháp. Ông Hà Trọng G chưa bao giờ sử dụng diện tích đất 4.292m² thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 06 tại xã A, huyện K. Việc ông G trình bày có quá trình sử dụng đất như trong đơn khởi kiện là không có căn cứ. Ông G không có các giấy tờ nào khác để chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 06. Theo quan điểm của bà N thì ông Hà Trọng G không đủ điều kiện để được công nhận là chủ sử dụng đất hợp pháp, không có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến thửa đất này. Vì vậy, bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Hà Trọng G và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông G.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2022/HCST ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 157, Điều 164, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204 và Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 2 Điều 24 Luật Đất đai năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung năm 1998, năm 2001); Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hà Trọng G về việc hủy GCNQSDĐ số 01190.QSDĐ/PG ngày 04/3/2002 do UBND huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 14/4/2022 người khởi kiện ông Hà Trọng G kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị N do Hội đồng xét xử sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết vụ án không đúng pháp luật làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

Tại phiên tòa, người kháng cáo không xuất trình thêm chứng cứ mới và trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong thủ tục lấy lời khai của người bị kiện cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N vì họ không có mặt trong buổi đối thoại và công khai chứng cứ, không tuân thủ pháp luật, không tôn trọng Tòa án nhưng Tòa án không tiến hành lấy lời khai và cũng không thẩm định hiện trường để xem có lấn chiếm không. Khi xét xử tại phiên tòa bất ngờ Tòa án công bố công văn của Ủy ban nhân dân huyện K cho rằng đây là ý kiến của người bị kiện làm ông G không nắm được nội dung để tranh luận. Về nội dung, án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông G mà không xem xét về quá trình sử dụng đất của ông cùng kết quả các bản án giải quyết tranh chấp giữa ông và ông Hoàng Văn Vạc là không khách quan, không đúng quy định pháp luật. Trong sổ địa bộ, sổ địa chính không có lưu tên bà N, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N cũng không có xác định có tranh chấp với các hộ liền kề. Bản thân ông G cùng vợ đã theo chương trình kinh tế mới vào khai hoang từ những năm 1980 nên hiện tại không có tài sản nào khác ngoài diện tích đất trên. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N là trái pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông G thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà N.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng – người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo được làm trong hạn luật định nên hợp lệ.

Về nội dung vụ kiện: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập thấy rằng bà N đã có thời gian sử dụng đất đồn điền bỏ hoang sau năm 1975 và đến thời điểm thực hiện chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân nên bà N được cấp giấy chứng nhận là đúng theo quy định của Thông tư 346 ngày 16/3/1998, Thông tư 1990 ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính và Điều 93 Luật Đất đai 1993. Án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông G là có căn cứ, đúng pháp luật. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm người kháng cáo không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào mới nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng Hành chính giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục:

Đối với việc vắng mặt của bà N người có quyền và nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa phúc thẩm, do đã thực hiện triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bà N vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

Về quyền khởi kiện, đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết như án sơ thẩm đã xác định là có cơ sở.

Đơn kháng cáo của ông G là trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2020, ông Hà Trọng G yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01190.QSĐĐ/PG ngày 04/3/2002 của Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị N đối với diện tích 4.292m² thuộc thửa số 99, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã A, huyện K do giữa ông và bà N đã đổi đất với nhau từ ngày 05/4/1997, ông cũng nêu kết quả giải quyết vụ án Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Bản án số 42/2010/DS – ST ngày 31/8/2010 của Tòa án nhân

dân huyện K giữa ông G và ông Hoàng Văn Vạc, ông G cho rằng bản án có đề cập đến việc đổi đất giữa ông và bà N là sự việc đã được xác định mà không phải chứng minh. Xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập và trình bày của các đương sự thể hiện:

Nội dung khởi kiện của ông Hà Trọng G có liên quan đến yếu tố tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99 đã nêu trên nhưng ông không khởi kiện theo thủ tục dân sự mà theo thủ tục hành chính nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét đến tính có căn cứ và hợp pháp của việc Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01190.QSĐĐ/PG ngày 04/3/2002 cho bà Nguyễn Thị N.

Về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân huyện K đã thực hiện đúng thẩm quyền và trình tự cấp giấy chứng nhận theo khoản 2 Điều 24 Luật Đất đai năm 1993 (sửa đổi bổ sung năm 1998, 2001).

Về căn cứ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N được xác định bởi quá trình khai phá và sử dụng đất có nguồn gốc của chủ đồn điền trước đây đã bỏ hoang sau năm 1975. Bà N đã sử dụng đất từ năm 1989 và đến năm 2000 thì đăng ký cấp giấy chứng nhận, quá trình kê khai đăng ký không có ai khiếu nại và việc xác định nguồn gốc đất được thông qua Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xem xét, đề xuất. Do vậy, bà N có đủ điều kiện để được cấp giấy theo quy định Điều 73 Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi bổ sung năm 1998, 2001.

Ông G viện dẫn bản án dân sự cho rằng đã ghi nhận việc hoán đổi đất với bà N nhưng bà N không thừa nhận tài liệu này, việc hoán đổi đất không được xác nhận của chính quyền địa phương nên tại bản án đã nêu cũng chưa xem xét đến tính hợp pháp của sự việc này. Ngoài ra, diện tích đất trong quyết định hành chính bị khởi kiện có một phần nằm trong diện tích đất mà Tòa án nhân dân huyện K đã xét xử nên vụ việc này cũng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện K.

Do vậy, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G là có cơ sở.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Như phân tích trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành giải quyết vụ án và tuyên án là có căn cứ, đúng pháp luật. Người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích của người khởi kiện có đề cập đến hiệu lực của bản án dân sự sơ thẩm liên quan đến thửa đất được cấp giấy chứng nhận cho bà N nhưng như nhận định trên, đây chưa phải là chứng cứ được công nhận tính hợp pháp vì bà N không thừa nhận

và việc hoán đổi không đăng ký với cơ quan chức năng nên không xem là chứng cứ mới ở giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành các hoạt động tố tụng đúng quy định, không vi phạm về việc tổ chức đối thoại, công khai chứng cứ và do đây là vụ án hành chính, được thực hiện theo quy trình tố tụng hành chính nên chỉ xem xét về tính hợp pháp và có căn cứ của quyết định hành chính bị khởi kiện mà không buộc phải tiến hành thẩm định thực tế. Do đó các ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đã nêu không có cơ sở để chấp nhận.

Ngoài ra, người kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo.

Hội xét xử thống nhất theo đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí hành chính phúc thẩm ông G phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Trọng G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 157, Điều 164, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204 và Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 2 Điều 24 Luật Đất đai năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung năm 1998, năm 2001); Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hà Trọng G về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01190.QSĐĐ/PG ngày 04/3/2002 của Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị N.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Hà Trọng G phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông

G đã nộp theo Biên lai thu số 0000115 ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Ông G đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- VKSND tỉnh Bình Dương (1);
- Cục THADS tỉnh Bình Dương (1);
- ĐS (4);
- Lưu VP(3), HS(2).15b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ